

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số: 4114 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hoà, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cam Lâm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm tại Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 20/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cam Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

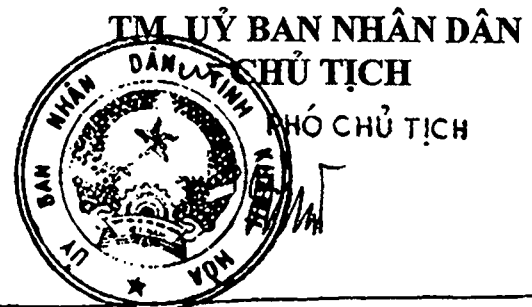
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN.



Đào Công Thiên

PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/.../2019... của UBND tỉnh Khánh Hòa

Số TT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đéc	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Sông Cát	Sông Tân	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Tổng diện tích dự án		54.719,24	2.857,78	2.016,42	1.763,18	3.566,18	1.193,39	1.595,69	1.911,30	3.723,11	8.703,58	2.904,86	2.177,47	5.499,91	10.886,29	7.630,25	
1	Đất nông nghiệp	NMP	41.755,18	1.284,31	1.165,53	1.432,00	1.424,24	1.012,13	1.416,58	1.357,91	2.312,62	6.436,44	2.393,59	1.599,95	4.157,45	9.078,64	6.391,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.869,76		31,85	52,09	0,13	1,73	30,25	29,25	584,94	192,21	216,77	219,30	7,09	193,36	212,80	
	Trồng cây khác chuyên trồng lúa nước	LUC	1.185,49		17,59				21,33	3,43	448,13	157,12	230,32	173,98		149,29	184,29	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.806,58		649,52	764,97	160,20	2,16	4,94	203,33	561,95	69,98	598,29	192,55	220,59	25,37	162,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.144,23		128,76	206,75	1.063,38	341,08	920,49	345,14	325,10	661,96	137,82	411,65	1.030,92	566,75	792,59	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.508,47									4.241,08	508,59		3.558,24	200,56		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.421,07														6.248,39	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.326,97		494,49	348,24		1.222,49	22,99	837,92	432,41	872,54	1.458,79	847,94			1.770,78	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	457,98			1,60	128,78	57,48	60,52			127,52	3,67	7,42	64,69	0,05	1,91	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,83						0,83								4,34	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	219,19		13,53	12,12	17,54	0,90	0,64	0,35	9,20	4,68	4,58	10,66	54,45	79,96	10,56	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.731,53		198,77	283,19	341,17	1.871,17	181,26	88,71	283,47	586,87	598,09	305,19	587,51	355,43	622,72	
2.1	Đất quốc phòng	QQP	507,28		8,44	5,04	2,42	127,80	8,99		30,27	1,50		8,92	283,53		30,31	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,07				4,83										0,24	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,43														121,43	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,21														63,35	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.235,43			0,22	5,52	1.174,67	30,10		0,12	0,08	0,74	1,48	0,55	13,16	7,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125,33		2,50	3,52	13,36		1,42				6,41	3,24	27,84	48,79	18,24	
2.7	Đất phi nông nghiệp khác cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.743,85		73,31	84,22	194,45	314,12	78,07	32,71	109,17	339,93	316,17	192,46	153,15	170,59	314,65	
2.7.1	Đất giao thông	DGT	1.396,30		60,75	69,83	159,34	307,58	61,35	42,06	72,09	99,15	88,91	116,50	8,27	117,65	126,13	
2.7.2	Đất thủy lợi	DTL	985,76		5,25	8,10	19,48	2,91	7,46	8,59	31,59	15,98	223,22	112,59	30,56	159,97	149,81	
2.7.3	Đất công trình nông nghiệp	DNL	10,19		1,50	0,07	0,09	0,35	0,06			0,01	1,94	1,58	0,13	0,70	1,78	
2.7.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,27		0,02	0,07	0,27	0,34	0,04	0,02		0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,09	
2.7.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,94		0,26	3,49	0,52	0,70	0,21	0,03	0,47		0,56		0,12		1,07	
2.7.6	Đất cơ sở y tế	DYT	57,18		0,20	0,36	3,04	0,72	0,71	0,06	0,16	46,13	0,16	0,21	0,06	0,24	5,69	
2.7.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	97,64		2,60	5,32	7,51	2,32	8,88	1,74	3,02	4,26	4,84	3,40	5,26	0,71	37,59	
2.7.8	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	183,25		1,44	0,19	0,97	0,15				167,19	1,67	1,22		0,67	1,72	
2.7.9	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DTX	0,04				0,02					0,02						
2.7.10	Đất chợ	DCH	5,30		1,10	0,29	0,24	0,02	0,04	0,19	0,73	0,83	0,51	0,49		0,32	1,04	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14					0,14										
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,13			5,48		4,04									1,61	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	646,38		29,21			97,47	52,73	25,13	30,53	62,94	57,64	49,55	84,80	15,53	52,28	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	86,14				86,14											
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,26		0,30	0,46	7,26	0,66	0,42	0,25	0,20	0,67	1,97	1,17	0,27	0,61	2,70	
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,69				2,23				0,08				0,04	0,06	0,23	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,91		2,65	4,75	5,06	0,51	1,42	3,71	4,56	10,10	8,22	2,34	2,62	6,91	1,07	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,16		7,49	4,02	9,31	0,20	6,33	1,07	6,04	6,25	6,22	7,51	7,21	1,10	42,85	
2.16	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	389,37		143,43	24,26	37,50				9,09	31,60	131,13				10,37	
2.17	Đất sản xuất công nghiệp	DSH	4,48		0,86	0,20	0,13		0,22	0,12	0,47	0,41	0,51	0,28	0,36	0,07	0,47	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	112,71					112,99	0,12									
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,63			0,03	0,07	1,13	0,50		0,06	0,56	0,19	1,13	0,37	1,32	4,28	
2.20	Đất sân golf, nghỉ, khách sạn, suối	SON	463,63		22,68		10,41	4,48	0,91	5,60	12,94	52,14	57,23	42,78	14,16	67,46	82,11	
2.21	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC	4,57											4,57				
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,72			0,07											7,65	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.232,53		468,62	447,78		278,49			349,52	893,62	1.669,84	386,08	1.887,85	384,91	563,18	

PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Bắc	Cam Hải Tây	Cam Hải Bắc	Cam Hòa Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Sông Cam	Sông Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		504,83	12,30	2,67	26,06	100,58	40,73	7,41	10,34	75,43	23,57	11,54	26,00	2,18	41,64	35,93	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,67			0,50	0,65	2,63	0,04		3,61	0,64	0,44	1,09		3,62	6,59	
	Trồng cây khác	LUC/PNN	8,69							0,21	1,73	0,21	0,11			0,99	5,39	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,78	4,50	0,42	1,00	3,34	2,53	2,91	12,78	0,59	6,15	5,70	7,18		9,49	5,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLA/PNN	192,30	0,83	2,25	19,04	92,47	19,31	2,86	3,19	3,04	2,53	4,49	11,54	2,18	14,74	13,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RMP/PNN	0,10														0,10	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,26														0,23	5,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,22	6,66			40,74	5,00	1,61	1,36	33,61	12,93	1,14			13,66	5,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	99,16			5,32	40,45	11,27			34,54	0,24	4,12	7,00				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NCK/PNN	3,42	0,30			3,12											
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		155,30	13,00	4,80	12,50	62,61	19,00	30,85	4,00	16,00	4,05	15,03	39,80		31,84	11,01	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây NN khác	LUA/NNK	9,30						0,20			1,00	0,50	3,00		3,00	1,60	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,40			0,50		5,00	0,50		1,00	0,50	3,00	7,00		2,40	2,50	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00											3,00		1,00		
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NCK	4,44										0,44	3,00		1,00		
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	76,35	5,00	2,00	10,00		5,00	30,00	2,00	2,00	0,25	2,00	10,00		1,50	6,80	
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00											1,00				
2.9	Đất trồng cây NN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất NN khác	HNK/NNK	32,33	8,00	2,00	1,00			0,15	2,00	2,50	7,68		9,00				
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	CLN/NNK	7,42			1,00							1,42	5,00				
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng lúa	NTS/LUA	8,10											0,10		8,00		
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/NNK	0,20													0,20		
2.14	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	7,30				5,00					1,80		0,40			0,10	
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NCK	0,10											0,10				
2.16	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RFP/NKR(a)																
2.17	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.18	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	35,00				10,00						10,00			15,00		
2.19	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	47,76				47,61									0,14	0,01	

Ghi chú - (a) gồm đất làm muối nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

